

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu, quản lý và sử dụng phí thoát nước đô thị
và phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Cam Ranh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2981/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức thu phí thoát nước đô thị và phí vệ sinh áp dụng từ năm 2015 đến năm 2018 trên địa bàn thành phố Cam Ranh như sau:

1. Phí thoát nước đô thị

a) Đối tượng thu phí: Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, cơ quan, hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đơn vị an ninh, quốc phòng có sử dụng nước sạch do thành phố cung cấp; Cơ sở sản xuất công nghiệp có kết nối với hệ thống thoát nước tập trung của thành phố;

b) Đối tượng không thu phí: Hộ gia đình sử dụng hệ thống cấp nước sạch ở các xã thuộc thành phố; Hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch; Các cơ sở sản xuất công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải riêng chưa đầu nối vào hệ thống thoát nước tập trung của thành phố;

c) Đối tượng miễn thu phí: Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo;

d) Mức thu phí và lộ trình thu phí:

Đvt: đồng/m³ nước sạch

TT	Đối tượng thu phí	Mức thu phí			
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hộ gia đình	860	950	1.050	1.160
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp...	1.400	1.540	1.690	1.860
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có kết nối với hệ thống thoát nước tập trung của thành phố	1.600	1.760	1.930	2.120
4	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	1.800	1.980	2.180	2.400

2. Phí vệ sinh

a) Đối tượng chịu phí: Hộ gia đình (bao gồm cả thường trú và tạm trú), hộ kinh doanh, buôn bán, khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cơ quan hành chính, sự nghiệp, văn phòng làm việc của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế, bến cảng, siêu thị, các đơn vị an ninh, quốc phòng,... có rác thải sinh hoạt;

b) Đối tượng miễn thu phí: Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo;

c) Mức thu và lộ trình thu phí:

TT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí			
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hộ gia đình có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/hộ/tháng	11.000	12.000	13.000	14.000
2	Hộ gia đình không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/hộ/tháng	7.000	8.000	9.000	10.000
3	Cá nhân thuê nhà để ở, học sinh, sinh viên ở khu nội trú, ký túc xá					

a	Nếu có xe đến tận nơi lấy rác	Đồng/ người/ tháng	3.500	4.000	4.500	5.000
b	Nếu không có xe đến tận nơi lấy rác	Đồng/ người/ tháng	2.500	3.000	3.500	4.000
4	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ (hộ kinh doanh chưa đóng thuế môn bài, có mức thuế môn bài bậc 4, 5, 6)					
a	Buôn bán nhỏ hàng ăn uống (chưa quản lý thu thuế môn bài)	Đồng/hộ/ tháng	15.500	17.000	19.000	21.000
b	Hộ kinh doanh hàng ăn uống có đóng thuế môn bài	Đồng/hộ/ tháng	17.500	19.000	21.000	23.000
c	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/ tháng	13.000	14.500	16.000	17.500
d	Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	12.000	13.000	14.500	16.000
5	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 3					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	19.000	21.000	23.000	25.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/ tháng	14.000	15.500	17.000	19.000
c	Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	13.000	14.500	16.000	17.500
6	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 1, 2					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống, rau, củ quả chưa chế biến, thực phẩm tươi sống, hải sản	Đồng/hộ/ tháng	21.000	23.000	25.500	28.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/ tháng	15.500	17.000	19.000	21.000
7	Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, viện nghiên cứu	Đồng/ cơ quan/ tháng	39.000	43.000	47.000	52.000

8	Cửa hàng, kho hàng, trụ sở giao dịch của các doanh nghiệp, công ty thuộc các thành phần kinh tế	Đồng/ cửa hàng/ tháng	199.000	219.000	241.000	265.000
9	Hộ kinh doanh buôn bán lớn (hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc 1, 2, 3)					
a	Hộ kinh doanh ngành ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	99.000	109.000	120.000	132.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/ tháng	81.500	90.000	98.500	108.000
10	Khách sạn không kinh doanh ăn uống	Đồng/ khách sạn/ tháng	99.000	109.000	120.000	132.000
11	Khách sạn có kinh doanh ăn uống					
a	Trên 20 phòng	Đồng/ khách sạn/ tháng	239.000	263.000	289.000	318.000
b	Từ 20 phòng trở xuống	Đồng/ khách sạn/ tháng	199.000	219.000	241.000	265.000
12	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/ cửa hàng/ tháng	199.000	219.000	241.000	265.000
13	Các nhà máy, bệnh viện, chợ, siêu thị, nhà ga, bến cảng, bến tàu, bến xe, các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế (không bao gồm các cơ sở quy định tại mục 14 dưới đây)	Đồng/ tấn rác	183.000	201.000	221.000	243.000
14	Các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất, các đơn vị tổ chức hội chợ trên địa bàn	Đồng/ tấn rác	233.000	261.000	287.000	316.000
15	Các công trình xây dựng	Đồng/m ³	176.000	194.000	213.000	234.000

Điều 2. Chế độ quản lý, sử dụng phí thoát nước đô thị và phí vệ sinh

1. Quản lý, sử dụng phí thoát nước đô thị

a) Đơn vị thu phí là Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh. Hàng tháng, Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh căn cứ số lượng nước sạch mà các hộ gia đình và các cơ quan, đơn vị, ... đã tiêu thụ, khi thu tiền bán nước sạch đồng thời thu tiền phí thoát nước;

b) Chứng từ thu phí thoát nước: Sử dụng hoá đơn bán hàng của Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành;

c) Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh được trích để lại 7,5% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho việc thu phí. Số còn lại 92,5% được để lại cho ngân sách Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh dùng để chi phí quản lý bảo dưỡng, vận hành, duy tu, nạo vét và tích lũy khấu hao thiết bị đối với các hệ thống được đầu tư trong dự án;

d) Hàng tháng, sau khi trích tỷ lệ để lại, Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh có nghĩa vụ nộp đầy đủ, kịp thời số tiền phí thu được vào ngân sách thành phố Cam Ranh;

đ) Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh quản lý thu, chi và quyết toán tiền phí thoát nước đô thị theo quy định tại Nghị định số 88/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Quản lý và sử dụng phí vệ sinh

a) Phí vệ sinh do Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh tổ chức thu phí vệ sinh của các đối tượng trên địa bàn thành phố Cam Ranh;

b) Phí vệ sinh được để lại cho Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh 100% số thu và được quản lý, sử dụng như sau:

- Chi bồi dưỡng trực tiếp cho người đi thu phí: 15% số thu;

- Số tiền còn lại 85% dùng để thanh toán các chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

c) Phí vệ sinh thu mỗi tháng một lần, toàn bộ số tiền phí thu được phải nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh tại ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch;

d) Chứng từ thu phí vệ sinh do Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh phát hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này được thực hiện tại địa bàn thành phố Cam Ranh, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 và thay thế phần phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc quy định mức thu, phân cấp thu nộp, quản lý và sử dụng phí vệ

sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 08/2003/NQ-HĐND3 ngày 23/12/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu phí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, VN, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần An Khánh